

Số: 56 /2009/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 12 tháng 8 năm 2009

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Quyết định số 02/2008/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008 của liên tịch Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 449/TTr-STNMT ngày 29 tháng 6 năm 2009,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đơn giá kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Quyết định này và các văn bản pháp luật có liên quan hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh bổ sung đơn giá khi cần thiết.

**Điều 4.** Chánh Văn Phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
  - Bộ Tài nguyên Môi trường;
  - Bộ Tài chính;
  - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
  - Thường trực HĐND tỉnh;
  - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
  - Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
  - Sở Tài nguyên và Môi trường;
  - Sở Tài chính;
  - Sở Tư Pháp;
  - Trung tâm Công báo tỉnh;
  - Chánh - Phó Văn phòng;
  - Lưu VT, TH, KT, CNN.
- @DienKT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

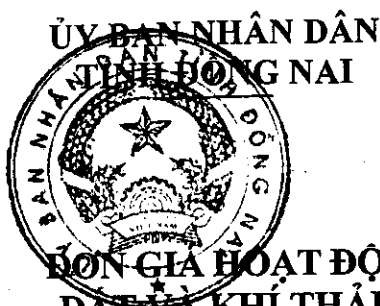


*Trần Minh Phúc*  
**Trần Minh Phúc**

25	Đ5d	Na <sup>+</sup>	
26	Đ5đ	Al <sup>3+</sup>	299.059
27	Đ5e	Fe <sup>3+</sup>	294.851
28	Đ5g	Mn <sup>2+</sup>	257.933
29	Đ5h	KLN (Pb, Cd)	289.039
30	Đ5k	KLN (Hg, As)	296.323
31	Đ5l	KLN (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn)	288.023
32	Đ6a	Coliform	300.509
33	Đ6c	CEC	331.131
34	Đ6d	SAR	350.183
35	Đ6đ	BS%	369.293
36	Đ7	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Heptaclor, Trans-Heptaclor Epoxide, Methoxyclor	1.336.427
37	Đ8	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin, Deltamethrin, Cypermethrin, Fenvalerate	1.369.464

**Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất**

38	NN1	Nhiệt độ	33.248
39	NN1	pH	33.447
40	NN2	Oxy hòa tan (DO)	79.869
41	NN3	Độ đục	73.486
42	NN3	Độ dẫn điện (EC)	71.720
43	NN4	Chất rắn lơ lửng (SS)	117.760
44	NN5	Độ cứng theo CaCO <sub>3</sub>	180.586
45	NN6a	Nitơ amôn (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	137.056
46	NN6b	Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	170.393
47	NN6c	Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	196.705
48	NN6d	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	148.482
49	NN6đ	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	148.642
50	NN6e	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	152.164
51	NN6g	Oxyt Silic (SiO <sub>3</sub> )	150.320
52	NN6h	Tổng N	233.176
53	NN6k	Tổng P	262.357
54	NN6l	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	176.053



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT, NƯỚC DƯỚI  
ĐẤT VÀ KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Quyết định số 56/2009/QĐ-UBND  
ngày 12/8/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Mã hiệu	Thông số	Đơn giá (Đồng Việt Nam)
<b>Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường đất</b>			
1	Đ1a	Độ ẩm	83.511
2	Đ1b	Dung trọng	83.511
3	Đ1c	Tỷ trọng	87.009
4	Đ1d	Độ xốp	88.568
5	Đ1đ	Độ chặt	87.787
6	Đ2	Thành phần cơ giới (cát, limon, sét)	92.381
7	Đ3a	Đoàn lạp bên trong nước	116.705
8	Đ3b	pH <sub>H2O</sub>	138.014
9	Đ3c	pH <sub>KCl</sub>	139.346
10	Đ3d	EC	138.310
11	Đ4a	Cl <sup>-</sup>	255.884
12	Đ4b	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	161.843
13	Đ4c	HCO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	161.187
14	Đ4d	Tổng P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	223.409
15	Đ4đ	Tổng K <sub>2</sub> O	224.942
16	Đ4e	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> dễ tiêu	211.913
17	Đ4g	K <sub>2</sub> O dễ tiêu	222.976
18	Đ4h	Tổng N	259.527
19	Đ4k	Tổng P	204.070
20	Đ4l	Tổng muối	466.699
21	Đ4m	Tổng hữu cơ	333.616
22	Đ5a	Ca <sup>2+</sup>	260.468
23	Đ5b	Mg <sup>2+</sup>	259.624
24	Đ5c	K <sup>+</sup>	300.517

55	NN6m1	Kim loại nặng Pb	316.029
	NN6m2	Kim loại nặng Cd	316.029
	NN6n1	Kim loại nặng Hg	397.507
	NN6n2	Kim loại nặng As	356.843
59	NN6p4	Kim loại nặng Cr (VI)	267.575
60	NN6p1	Kim loại nặng Fe	267.575
61	NN6p2	Kim loại nặng Cu	267.575
62	NN6p3	Kim loại nặng Zn	267.575
63	NN6p5	Kim loại nặng Mn	267.575
64	NN6q	Phenol	441.066
65	NN7	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	322.424
66	NN8	Coliform	445.928
67	NN9	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT	1.620.071
68	NN10	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin và Deltamethrin	1.659.313
<b>Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường khí thải công nghiệp</b>			
69	1KT1	Nhiệt độ, độ ẩm	41.131
70	1KT2	Vận tốc gió, hướng gió	41.131
71	1KT3	Áp suất khí quyển	42.306
72	1KT4	Nhiệt độ khí thải	119.685
73	1KT5	Tốc độ của khí thải	119.685
74	2KT1	Khí Oxy (O <sub>2</sub> )	489.653
75	2KT2	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO <sub>2</sub> )	398.242
76	2KT3	Khí CO	455.835
77	2KT5	Khí NO	387.301
78	2KT6	Khí Nitơ dioxit (NO <sub>2</sub> )	386.372
79	2KT7	Khí NOx	384.786
80	1KT7	Bụi tổng số	435.391
81	1KT8	Chiều cao nguồn thải, Đường kính trọng miệng ống khói	50.981
82	1KT9	Lưu lượng khí thải	108.867